

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 789/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 17 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của huyện Bến Cầu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2020 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1962/TTr-STNMT ngày 03 tháng 4 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bến Cầu với các chỉ tiêu chủ yếu:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Biểu 1 đính kèm.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Biểu 2 đính kèm.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Biểu 3 đính kèm.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Bến Cầu, Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Bến Cầu có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Bến Cầu, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận: /

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP Minh Long;
- Phòng : KTTC, TTTH;
- Lưu: VT.

(Hài.4.QĐ.32a) 10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bến Cầu
(Kèm theo Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thành	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiền Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chữ	Long Phước
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...(9)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		23.750,22	2.589,27	4.279,87	657,60	3.675,52	2.213,62	2.843,51	1.503,43	2.708,66	3.278,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.655,73	1.724,83	3.014,49	493,97	3.105,85	1.926,18	2.587,04	1.334,40	2.443,15	3.025,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.727,90	1.647,04	2.624,41	259,35	1.919,66	1.607,56	1.147,20	808,67	1.337,36	376,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	8.224,50	1.647,04	2.624,41	0,38	1.442,53	961,95	278,88	112,95	1.156,36	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.141,73	1,38	54,20	21,39	528,98	127,05	313,45	139,66	319,51	857,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.660,92	37,28	311,53	207,98	535,44	150,47	435,53	366,69	758,31	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	765,14									765,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	275,84	24,51	22,83	4,00	120,50	36,10	18,20	18,10	15,03	16,57
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.084,20	14,62	1,52	1,25	1,27	5,00	672,66	1,28	12,94	373,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.094,49	864,44	1.265,38	163,63	569,67	287,44	256,47	169,03	265,51	252,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,52		4,93	1,84	5,46	0,68	0,55	0,17		4,89
2.2	Đất an ninh	CAN	3,54	0,67	1,00	1,87						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	374,82	300,00	74,82							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	319,30		319,30							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	97,09	9,26	77,86	3,62	1,85	0,54	0,42	0,98	1,96	0,60
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	119,99	22,24	7,58	2,55	12,18	8,81	10,26	5,32	14,17	36,88
2.8	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,64		9,33		20,02		2,79		10,50	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.624,40	204,85	495,89	69,63	209,26	167,72	149,53	73,01	102,69	151,82
<i>a</i>	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	20,39		0,76	8,37	1,25	3,18	0,24	0,22	0,28	6,09
<i>b</i>	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	3,57	0,05	2,59	0,06	0,18	0,20	0,12	0,05	0,18	0,14
<i>c</i>	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	33,67	4,84	3,39	5,57	4,69	4,13	2,48	4,43	2,71	1,43



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiền Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chữ	Long Phước
d	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,65				1,12	0,55	1,20	0,05	1,42	1,31
e	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
f	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
g	Đất giao thông	DGT	630,04	85,80	142,64	41,18	83,06	62,38	66,01	40,43	50,28	58,26
h	Đất thủy lợi	DTL	802,77	113,40	229,86	11,00	113,95	96,54	78,99	26,95	47,79	84,29
k	Đất công trình năng lượng	DNL	120,53	0,40	116,42	0,28	3,43					
l	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	0,77	0,03	0,23	0,28	0,05	0,03		0,12	0,03	
m	Đất chợ	DCH	7,01	0,33		2,89	1,53	0,71	0,49	0,76		0,30
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	48,65		4,32		15,60		19,94	1,15		7,64
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,89		5,50	0,89						23,50
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	833,63	192,32	189,53		152,71	94,27	60,93	58,20	61,00	24,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	71,58			71,58						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,25	1,64	4,04	5,23	0,84	0,75	1,58	2,03	1,42	0,72
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09			0,09						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,62	1,91	0,57		0,46	0,32	2,55	2,51	0,30	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	62,51	11,01	10,99	4,21	12,28	10,52	3,56	4,53	4,29	1,12
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	39,12	0,83	1,83		26,77	3,20	2,01	4,02	0,46	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,96	0,10	0,24	0,31	0,66	0,35	2,30	0,36	0,60	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,96		5,15	1,81						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,92	0,14	0,15		3,63	0,28	0,05	0,08	1,54	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	363,02	119,47	52,35		107,95			16,67	66,58	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99									0,99
3	Đất chưa sử dụng	CSD										
4	Đất đô thị*	KDT	657,60			657,60						

(*): Không công vào diện tích tự nhiên.

Biểu 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh (5)	Lợi Thuận (6)	TT Bến Cầu (7)	Tiên Thuận (8)	Long Thuận (9)	Long Khánh (10)	Long Giang (11)	Long Chữ (12)	Long Phước (13)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...									
	Tổng DTTN		862,49	431,90	328,51	7,49	23,80	15,64	33,98	6,82	2,40	11,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	832,73	412,82	325,09	3,77	22,56	15,56	33,98	5,03	2,30	11,62
1.1	Đất lúa nước	LUA	263,44	157,15	51,58	3,44	6,94	12,34	23,92	3,42	1,23	3,42
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	117,29	53,63	50,67	1,36	5,76	3,00	0,70	0,94	1,23	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	98,65		88,20		3,61		3,20	0,74		2,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	454,29	244,32	185,31	0,33	12,01	3,22	6,86	0,87	1,07	0,30
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	5,00									5,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,35	11,35								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,76	19,08	3,42	3,72	1,24	0,08		1,79	0,10	0,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,73		1,73							
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,43	7,06	1,69	2,37	1,14			1,74	0,10	0,33
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,21									0,21
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,11									0,11
-	Đất cơ sở giáo dục	DGD	0,48			0,19	0,08			0,11	0,10	
-	Đất thể dục thể thao	DTT	2,69				1,06			1,63		
-	Đất giao thông	DGT	0,41		0,05	0,36						
-	Đất thủy lợi	DTL	10,48	7,06	1,64	1,78						
-	Đất CT Bau chính viễn thông	DBV	0,04			0,04						
-	Đất chợ	DCH	0,01									0,01
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,31	5,21			0,10					
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,24	0,81		1,30		0,08		0,05		
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,10	0,10								
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05			0,05						
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,90	5,90								

Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				An Thạnh	Lợi Thuận	T.T Bến Cầu	Tiền Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chữ	Long Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.000,97	443,53	385,83	13,04	51,24	27,08	38,29	9,11	7,03	25,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	331,51	160,59	84,77	8,24	13,88	21,61	25,86	6,46	3,76	6,34
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	156,25	55,63	81,53	1,36	6,76	5,00	1,70	2,64	1,63	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	138,88	2,00	105,35	2,05	9,70	0,40	4,27	1,18	0,81	13,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	500,03	260,02	195,71	2,68	23,54	4,94	8,16	1,37	2,36	1,25
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,00									5,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,30	20,72		0,07	4,12	0,13		0,10	0,10	0,06
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,25	0,20								0,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		241,95	33,05	18,50	19,85	32,57	21,63	15,54	9,99	40,02	50,80
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	105,22	4,99	7,79	8,52	12,00	5,47	7,24	5,48	23,73	30,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	13,09		2,00		1,46	9,11		0,52		
2.3	Đất trồng lúa chuyển qua đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	6,42				6,42					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	20,69	2,50	1,52	0,35	0,77	4,30	2,00	0,78	0,47	8,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	23,77	2,70	1,00	8,38	0,13	1,20	5,00		5,36	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	12,29		3,67		5,32	0,59		2,71		
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	19,21	1,20		0,60	0,30	0,40	1,00	0,30	10,36	5,05
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	18,75	10,00	2,52		5,97	0,26				
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	11,13	1,98		0,30	0,20	0,30	0,30	0,20	0,10	7,75
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất cây lâu năm	NTS/CLN	5,70	4,00		1,70						
2.11	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	5,68	5,68								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,55	1,82		0,34		0,28		0,11		

(Chữ ký)